

Securities Corporation

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - 2022

Tp. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 17 THÁNG 01 NĂM 2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 6 - 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 27 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 132,591,169,552 | 147,393,315,237 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 131,321,827,722 | 146,626,837,692 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 7.1 | 108,601,028,654 | 125,456,278,760 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 21,601,028,654 | 10,956,278,760 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 87,000,000,000 | 114,500,000,000 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.2 | - | 10,500,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 7.3 | 16,076,156,782 | - |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | 7.4 | 843,043,767 | 1,036,710,961 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 843,043,767 | 1,036,710,961 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 843,043,767 | 1,036,710,961 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 87,658,500 | 85,750,000 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7.5 | 37,918,803 | 88,062,611 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 7.6 | 18,920,070,720 | 18,920,070,720 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 7.6 | (13,244,049,504) | (9,460,035,360) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 1,269,341,830 | 766,477,545 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 10,000,000 | 5,000,000 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 7.7 | 1,033,147,921 | 453,110,004 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 7.9 | 41,422,000 | 40,000,000 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | 7.10 | 126,867,717 | 210,463,349 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | 7.10 | 57,904,192 | 57,904,192 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 23,041,311,966 | 22,175,802,948 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | 7.11 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | 7.11 | (1,000,000,000) | (1,000,000,000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12,183,536,231 | 15,011,617,608 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 7.12 | 6,531,190,104 | 9,244,238,288 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8,518,955,000 | 16,205,950,846 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (1,987,764,896) | (6,961,712,558) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 7.13 | 5,652,346,127 | 5,767,379,320 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6,195,796,000 | 8,761,796,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (543,449,873) | (2,994,416,680) |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | 7.8 | - | 1,388,100,000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 10,857,775,735 | 5,776,085,340 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 7.9 | 732,000,000 | 719,000,000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 7.7 | 6,711,503,132 | 1,642,812,737 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 7.14 | 3,414,272,603 | 3,414,272,603 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 155,632,481,518 | 169,569,118,185 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,364,070,709 | 3,085,383,241 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 2,364,070,709 | 3,085,383,241 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | - | 2,120,754 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 11,007,854 | 331,895,580 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 7.10 | 323,311,544 | 333,351,913 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | | 19,876,200 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 7.15 | 1,947,251,311 | 1,519,322,129 |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 82,500,000 | 82,500,000 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | - | 796,316,665 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 153,268,410,809 | 166,483,734,944 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 153,268,410,809 | 166,483,734,944 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 7.16 | 203,000,000,000 | 203,000,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 203,000,000,000 | 203,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 203,000,000,000 | 203,000,000,000 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (49,731,589,191) | (36,516,265,056) |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | (49,731,589,191) | (36,516,265,056) |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 155,632,481,518 | 169,569,118,185 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------|-----------------|----------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 6,221,757,224 | 6,221,757,224 |
| 5. Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ) | 005 | \$ 124,931.30 | \$ 269,844.90 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 20,300,000 | 20,300,000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 191,199,940,000 | 70,309,330,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | 99,496,080,000 | 70,102,330,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | 100,000,000 | 50,000,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | 91,463,860,000 | |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | 140,000,000 | 157,000,000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | 2,654,420,000 | 2,635,050,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | 2,654,420,000 | 2,635,050,000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | 1,867,645,748 | 670,183,612 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | 1,289,048,240 | - |
| 7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 89,185,000 |
| 7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | 578,597,508 | 580,998,612 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 1,289,048,240 | - |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | 816,403,165 | - |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | 472,645,075 | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 578,597,508 | 580,998,612 |

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Người lập - Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

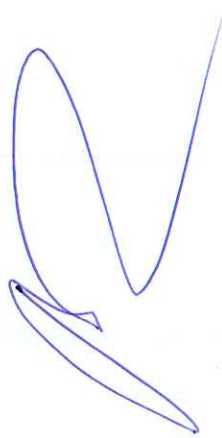
| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | 2022 | 2021 |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 8.1 | 1,245,950,424 | 1,119,938,358 | 4,601,310,702 | 4,576,794,761 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 264,160,298 | | 282,865,498 | 381,969,201 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 1,114,123,978 | 219,654,655 | 6,981,074,140 | 454,839,284 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 1,812,800,000 | 3,542,595,125 | 7,033,175,000 | 9,095,851,560 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 42,376,030 | 41,358,232 | 161,823,050 | 91,520,268 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 52,260,480 | | 59,290,480 | - |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 4,531,671,210 | 4,923,546,370 | 19,119,538,870 | 14,600,975,074 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 2,024,030,509 | 1,258,189,967 | 7,514,766,700 | 2,410,770,474 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | 815,532,158 | | 2,469,609,414 | 228,774,545 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 364,483,167 | 330,246,768 | 1,382,952,936 | 777,336,044 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 3,204,045,834 | 1,588,436,735 | 11,367,329,050 | 3,416,881,063 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 6,325,000 | 5,388,574 | 57,578,514 | 5,688,577 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định | 42 | | 5,169,102 | 3,156,791 | 14,002,806 | 18,387,420 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 11,494,102 | 8,545,365 | 71,581,320 | 24,075,997 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 79,968,324 | 9,834,014 | 124,558,324 | 51,229,604 |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | | 79,968,324 | 9,834,014 | 124,558,324 | 51,229,604 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | | | | |
| | 61 | | | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | | | |
| | 62 | 8.2 | 6,889,018,017 | 7,558,436,018 | 17,287,446,021 | 17,443,023,731 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | | | | | | |
| | 70 | | (5,629,866,863) | (4,224,615,032) | (9,588,213,205) | (6,286,083,327) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------|----------------|-----------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | 2022 | 2021 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | 8.3 | 43 | 9,473 | 805,432,971 | 111,289,901 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | 8.4 | | | 4,432,543,901 | 1,111,123 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | 43 | 9,473 | (3,627,110,930) | 110,178,778 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | 90 | | | (4,224,605,559) | (13,215,324,135) | (6,175,904,549) |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | | (4,224,605,559) | (13,215,324,135) | (6,175,904,549) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | | | | |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | | (4,224,605,559) | (13,215,324,135) | (6,175,904,549) |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 8.5 | (277) | (208) | (651) | (304) |

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2022 | 2021 |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | (13,215,324,135) | (6,175,904,549) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | 8,621,041,740 | 2,836,784,344 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | 2,017,564,720 | 1,510,744,011 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | 3,784,014,144 | 2,320,486,649 |
| - (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 05 | 35,395,713 | 42,264,645 |
| - (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | 3,627,110,930 | |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | (843,043,767) | (1,036,710,961) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | (11,078,467,711) | (16,170,406,472) |
| - (Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | 10,500,000,000 | (10,500,000,000) |
| - (Tăng) / giảm các khoản cho vay | 33 | (16,076,156,782) | 1,382,655,824 |
| - (Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính | 36 | 193,667,194 | (1,036,710,961) |
| - (Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | 50,143,808 | (14,878,034) |
| - (Tăng) / giảm các khoản phải thu khác | 39 | - | 229,121,671 |
| - (Tăng) / giảm các tài sản khác | 40 | (19,422,000) | 773,998,961 |
| - Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay) | 41 | 427,929,182 | (261,960,387) |
| - (Tăng) / giảm chi phí trả trước | 42 | (5,648,728,312) | (2,016,101,524) |
| - Tăng / (giảm) phải trả cho người bán | 45 | (321,099,980) | 331,895,580 |
| - Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | 19,876,200 | 19,876,200 |
| - Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | 73,555,263 | 188,358,574 |
| - Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | (796,316,665) | (5,266,662,376) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | 522,747,068 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | (4,662,687) | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 60 | (15,672,750,106) | (19,509,526,677) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61 | (2,412,500,000) | (10,992,955,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 62 | 1,230,000,000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (1,182,500,000) | (10,992,955,000) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | - | - |
| IV. Tăng / (giảm) tiền thuần trong kỳ | | | |
| | 90 | (16,855,250,106) | (30,502,481,677) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | | |
| - Tiền | 101.1 | 10,956,278,760 | 35,958,760,437 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | 114,500,000,000 | 120,000,000,000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | | |
| - Tiền | 103.1 | 21,601,028,654 | 10,956,278,760 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 87,000,000,000 | 114,500,000,000 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|----------------------|
| | | 2022 | 2021 |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 93,240,546,970 | 96,962,683,974 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (143,642,682,666) | (103,928,915,519) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | 121,165,769,887 | 101,228,498,601 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | (69,398,999,162) | (94,883,734,500) |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | (167,172,893) | (32,524,552) |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 595,884,577 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (420,909,337) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | 1,197,462,136 | (479,016,756) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | 670,183,612 | 1,149,110,258 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | 670,183,612 | 1,149,110,258 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | 89,185,000 | 565,477,275 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | 580,998,612 | 583,632,983 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | 1,867,645,748 | 670,093,502 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | 1,867,645,748 | 670,183,612 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | 1,289,048,240 | 89,185,000 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | 578,597,508 | 580,998,612 |

Người lập - Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị




TRƯƠNG HUY BÌNH

KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chi tiêu | Số dư đầu kỳ | | 2021 | | 2022 | | Số dư cuối kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | 01/01/2021 | 01/01/2022 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 31/12/2021 | 31/12/2022 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 203,000,000,000 | 203,000,000,000 | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 | - | - | 203,000,000,000 | 203,000,000,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 53,000,000,000 | 203,000,000,000 | 150,000,000,000 | | | | 203,000,000,000 | 203,000,000,000 |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | 150,000,000,000 | | | 150,000,000,000 | | | | |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | (30,340,360,507) | (36,516,265,056) | - | 6,175,904,549 | - | 13,215,324,135 | (36,516,265,056) | (49,731,589,191) |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | (30,340,360,507) | (36,516,265,056) | | 6,175,904,549 | | 13,215,324,135 | (36,516,265,056) | (49,731,589,191) |
| Tổng cộng | 172,659,639,493 | 166,483,734,944 | 150,000,000,000 | 156,175,904,549 | - | 13,215,324,135 | 166,483,734,944 | 153,268,410,809 |

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam ("Công ty") là được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 49/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 06 năm 2022.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 14 tháng 10 năm 2022.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 203.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán (AFS)

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường / giá trị hợp lý.

i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch Chứng khoán và đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày tính toán, Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua hoặc Giá theo định giá của Công ty.

ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Giá trị hợp lý là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 3 CTCK không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 3 CTCK, Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua hoặc Giá theo định giá của Công ty.

iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Mệnh giá hoặc Giá theo định giá của Công ty.

iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Giá trị hợp lý là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất hoặc Giá theo định giá của Công ty.

v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá trị vốn góp hoặc Giá theo định giá của Công ty.

vi) Trái phiếu niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày tính toán, Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế hoặc Giá theo định giá của Công ty (bao gồm lãi lũy kế).

vii) Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế hoặc Giá theo định giá của Công ty (bao gồm lãi lũy kế).

viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng, quỹ ETF

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày tính toán thì Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng NAV trên 1 chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

ix) Chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ mở

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

x) Các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ khác

Giá trị hợp lý là Giá theo định giá của Công ty.

xi) Tiền gửi có kỳ hạn cố định

Trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi hoặc có rủi ro thì Giá trị hợp lý là giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

xii) Các khoản cho vay

Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng FVTPL hoặc AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 06 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Phần mềm, bản quyền | 03 – 10 |

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.6. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.7. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.8. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn tài chính.

b) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: phương pháp bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Trái phiếu và chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính.

Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.9. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

5.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam, Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng / giảm.

Số lượng và giá trị của các cổ phiếu do Công ty nắm giữ tại ngày cuối kỳ là không trọng yếu, nên rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| Giao dịch thực hiện trong năm | Khối lượng | Giá trị |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Của Công ty | - | - |
| Của Nhà đầu tư - Cổ phiếu | 13.435.648 | 338.548.132.570 |
| Của Nhà đầu tư - Trái phiếu | 2.505.999 | 392.812.678.645 |
| Tổng cộng | 15.941.647 | 731.360.811.215 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 21.601.028.654 | 10.956.278.760 |
| + Tiền Việt Nam | 18.677.011.578 | 4.849.688.673 |
| + Tiền Đô la Mỹ | 2.924.017.076 | 6.106.590.087 |
| Các khoản tương đương tiền | 87.000.000.000 | 114.500.000.000 |
| Tổng cộng | 108.601.028.654 | 125.456.278.760 |

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|------------|----------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng | - | 10.500.000.000 |

7.3. Các khoản cho vay

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------|------------|
| Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ | 16.076.156.782 | - |
| Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản vay | 45.806.545.000 | - |
| Dự phòng suy giảm giá trị | - | - |

7.4. Các khoản phải thu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 634.191.785 | 1.036.710.961 |
| Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ | 208.851.982 | - |
| Tổng cộng | 843.043.767 | 1.036.710.961 |

7.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 178.604 | 517.590 |
| Phí lưu ký của Nhà đầu tư | 37.740.199 | 87.545.021 |
| Tổng cộng | 37.918.803 | 88.062.611 |

7.6. Các khoản phải thu khác và dự phòng

| | Phải thu khó đòi | Dự phòng |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 18.920.070.720 | 9.460.035.360 |
| Khách hàng Vũ Đức Tâm | 18.920.070.720 | 9.460.035.360 |
| Trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ | - | 3.784.014.144 |
| Khách hàng Vũ Đức Tâm | - | 3.784.014.144 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 18.920.070.720 | 13.244.049.504 |

Khoản phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm liên quan đến hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của CTCP Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn (mã cổ phiếu SRT). Sau khi rà soát lại, Công ty nhận thấy bản chất và hình thức của giao dịch này không phải là giao dịch ký quỹ mà là giao dịch cho mượn, không thu lãi.

7.7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.033.147.921 | 453.110.004 |
| + Thuê văn phòng, thuê nhà | - | 20.000.000 |
| + Thiết bị, công cụ dụng cụ | 102.779.592 | 9.086.594 |
| + Phần mềm, bản quyền | 327.246.213 | 371.845.455 |
| + Chi phí trả trước khác | 603.122.116 | 52.177.955 |
| Dài hạn | 6.711.503.132 | 1.642.812.737 |
| + Máy móc, thiết bị | 575.936.305 | 693.650.883 |
| + Bản quyền phần mềm | 269.067.643 | 372.624.683 |
| + Chi phí sửa chữa văn phòng | 98.901.224 | 359.256.596 |
| + Thiết bị, công cụ dụng cụ | 59.563.099 | 88.447.243 |
| + Chi phí trả trước khác | 5.708.034.861 | 128.833.332 |
| Tổng cộng | 7.744.651.053 | 2.095.922.741 |

7.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------|------------|---------------|
| Phần mềm | - | 1.388.100.000 |

7.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 41.422.000 | 40.000.000 |
| + Đặt cọc thuê nhà cho nhân viên | 41.422.000 | 40.000.000 |
| Dài hạn | 732.000.000 | 719.000.000 |
| + Đặt cọc thuê văn phòng | 705.000.000 | 705.000.000 |
| + Đặt cọc khác | 27.000.000 | 14.000.000 |
| Tổng cộng | 773.422.000 | 759.000.000 |

7.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu | 184.771.909 | 268.367.541 |
| + Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 126.867.717 | 210.463.349 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.904.192 | 57.904.192 |
| Phải nộp | 323.311.544 | 333.351.913 |
| + Thuế thu nhập cá nhân | 323.311.544 | 333.351.913 |

7.11. Các khoản đầu tư dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá gốc | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Giá trị hợp lý | - | - |
| Giá trị dự phòng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

Khoản đầu tư này bao gồm 100.000 cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch của CTCP Kinh Doanh & Đầu tư Vàng Việt Nam (VGB). Do không thể liên hệ được với VGB và nhận thấy tính thanh khoản của khoản đầu tư này là rất thấp, nên Công ty đã quyết định trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư này.

7.12. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| + Đầu kỳ | 4.728.584.084 | 2.400.000.000 | 8.950.166.762 | 127.200.000 | 16.205.950.846 |
| + Tăng trong kỳ | | | 99.000.000 | | 99.000.000 |
| + (Giảm) trong kỳ | (4.471.888.084) | (2.400.000.000) | (914.107.762) | | (7.785.995.846) |
| + Cuối kỳ | 256.696.000 | - | 8.135.059.000 | 127.200.000 | 8.518.955.000 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| + Đầu kỳ | 4.696.497.051 | 760.000.000 | 1.378.015.507 | 127.200.000 | 6.961.712.558 |
| + Tăng trong kỳ | 25.669.596 | | 1.146.378.588 | | 1.172.048.184 |
| + (Giảm) trong kỳ | (4.471.888.084) | (760.000.000) | (914.107.762) | | (6.145.995.846) |
| + Cuối kỳ | 250.278.563 | - | 1.610.286.333 | 127.200.000 | 1.987.764.896 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| + Đầu kỳ | 32.087.033 | 1.640.000.000 | 7.572.151.255 | - | 9.244.238.288 |
| + Cuối kỳ | 6.417.437 | - | 6.524.772.667 | - | 6.531.190.104 |

Tại ngày 31/12/2022:

(i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.

(ii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 127.200.000 đồng (tại ngày 31/12/2021: 5.513.195.846 đồng).

7.13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Bản quyền | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------|-------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | |
| + Đầu kỳ | 7.787.396.000 | 974.400.000 | 8.761.796.000 |
| + Tăng trong kỳ | 4.627.000.000 | | 3.701.600.000 |
| + (Giảm) trong kỳ | (7.193.000.000) | | (7.193.000.000) |
| + Cuối kỳ | 5.221.396.000 | 974.400.000 | 6.195.796.000 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| + Đầu kỳ | 2.953.816.675 | 40.600.005 | 2.994.416.680 |
| + Tăng trong kỳ | 708.076.536 | 97.440.000 | 805.516.536 |
| + (Giảm) trong kỳ | (3.256.483.343) | | (3.256.483.343) |
| + Cuối kỳ | 405.409.868 | 138.040.005 | 543.449.873 |
| Giá trị còn lại | | | |
| + Đầu kỳ | 4.833.579.325 | 933.799.995 | 5.767.379.320 |
| + Cuối kỳ | 4.815.986.132 | 836.359.995 | 5.652.346.127 |

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

7.14. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 3.122.753.187 | 3.122.753.187 |
| Tiền lãi được phân bổ trong năm | 171.519.416 | 171.519.416 |
| Tổng cộng | 3.414.272.603 | 3.414.272.603 |

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 đồng tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2,5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 15 tỷ đồng (chỉ có nghiệp vụ môi giới, không có nghiệp vụ tự doanh).

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán, VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 31/12/2022 và 31/12/2021, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phạt vi phạm hành chính về thuế | 1.380.540.311 | 1.380.540.311 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 566.711.000 | 138.781.818 |
| Tổng cộng | 1.947.251.311 | 1.519.322.129 |

7.16. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

| Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 20.300.000 | 20.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 20.300.000 | 20.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 20.300.000 | 20.300.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

| | Số lượng cổ phiếu phổ thông |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 20.300.000 |
| Phát hành thêm trong năm 2022 | - |
| Tại ngày 31/12/2022 | 20.300.000 |

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.245.950.424 | 1.119.938.358 | 4.601.310.702 | 4.576.794.761 |

8.2. Chi phí quản lý Công ty

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.780.851.275 | 2.387.842.116 | 7.318.732.945 | 8.589.700.706 |
| Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ và khấu hao, thuế phí, lệ phí | 122.792.644 | 872.916.538 | 496.437.091 | 898.639.054 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 3.784.014.144 | 3.784.014.144 | 3.784.014.144 | 2.320.486.649 |
| Chi phí mua ngoài | 1.201.359.954 | 513.663.220 | 5.688.261.841 | 5.634.197.322 |
| Tổng cộng | 6.889.018.017 | 7.558.436.018 | 17.287.446.021 | 17.443.023.731 |

8.3. Thu nhập khác

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----------------------|-----------|--------------|------------------------------------|--------------------|
| | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| Lãi thanh lý tài sản | - | - | 9.090.909 | - |
| Thu nhập khác | 43 | 9.473 | 796.342.062 | 111.289.901 |
| Tổng cộng | 43 | 9.473 | 805.432.971 | 111.280.428 |

8.4. Chi phí khác

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------|----------|----------|------------------------------------|------------------|
| | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| Lỗ thanh lý tài sản | - | - | 4.427.425.748 | - |
| Chi phí khác | - | - | 5.118.153 | 1.111.123 |
| Tổng cộng | - | - | 4.432.543.901 | 1.111.123 |

8.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | 2022 | 2021 | 2022 | 2021 |
| Lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | (5.629.866.820) | (4.224.605.559) | (13.215.324.135) | (6.175.904.549) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 20.300.000 | 20.300.000 | 20.300.000 | 20.300.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu) | (277) | (208) | (651) | (304) |

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |
| Mr Kim Hwan Kyoon | Chủ tịch HĐQT - Cổ đông lớn |
| Asam Asset Management Co., Ltd | Cổ đông lớn |
| Ms Trịnh Ngọc Hoa | Tổng Giám đốc |

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Quý 4 / 2022 |
|--------------------------------|-------------------------------------|---------------|
| Nhân sự quản lý chủ chốt | Lương và các khoản trích theo lương | 653.781.000 |
| Kim Hwan Kyoon | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.791.749 |
| Asam Asset Management Co., Ltd | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.048.575.000 |
| Trịnh Ngọc Hoa | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.926 |

9.3. Số dư cuối kỳ với các Bên liên quan: không có.

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

10.1. Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chỉ có 1 bộ phận chia theo khu vực địa lý. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

10.2. Theo lĩnh vực kinh doanh

| Quý 4 / 2022 | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Môi giới | 1.430.544.756 | 2.024.030.509 | (645.746.233) |
| Lưu ký | 42.376.030 | 364.483.167 | (322.107.137) |
| Tư vấn đầu tư | 1.812.800.000 | 815.532.158 | 997.267.842 |
| Kinh doanh vốn | 1.245.950.424 | - | 1.245.950.424 |
| Tổng cộng | 4.531.671.210 | 3.204.045.834 | 1.327.625.376 |

| Quý 4 / 2021 | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Môi giới | 219.654.655 | 1.258.189.967 | (1.038.535.312) |
| Lưu ký | 41.358.232 | 330.246.768 | (288.888.536) |
| Tư vấn đầu tư | 3.542.595.125 | | 3.542.595.125 |
| Kinh doanh vốn | 1.119.938.358 | | 1.119.938.358 |
| Tổng cộng | 4.923.546.370 | 1.588.436.735 | 3.335.109.635 |

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON